

Bản án số: 53/2026/DS-ST.
Ngày: 17/4/2026.
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản và hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Lê Văn An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Dũng

2. Ông Nguyễn Tấn Lập

- *Thư ký phiên toà:* Bà **Đỗ Thị Mộng Trinh** - Thư ký **Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang**.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 tham gia phiên toà:* Ông **Đỗ Anh Núi** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2026/TLST–DS, ngày 07 tháng 01 năm 2026 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2026/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 4 năm 202 giữa:

1. Nguyên đơn: **Hộ kinh doanh cửa hàng V1**. (gọi tắt là: **Cửa hàng V1**). Địa chỉ: **ấp B, xã B, tỉnh An Giang**.

* *Người đại diện theo pháp luật:* Bà **Từ Nguyễn Thúy V**, sinh năm 1994. Địa chỉ: **ấp B, xã B, tỉnh An Giang** (Vắng mặt).

* *Người đại diện theo ủy quyền:* Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1971. Địa chỉ: **ấp B, xã B, tỉnh An Giang** (Có mặt).

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư **Võ Thanh B** – Văn phòng Luật sư **Trần Minh H**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh A** (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Thành T** (T1), sinh năm 1978 và bà **Lý Thị T2**, sinh năm 1981. Cùng địa chỉ: **ấp V, xã H, tỉnh An Giang** (Ông **T** và bà **T2** vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1971.
Địa chỉ: **ấp B, xã B, tỉnh An Giang** (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/11/2025 và quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị C** trình bày:*

Vào đầu năm 2023 vợ chồng ông **Nguyễn Thành T** và bà **Lý Thị T2** có đến cửa hàng vật tư nông nghiệp **Minh C1** – do chị **Từ Nguyễn Thúy V** làm chủ, để mua phân bón, thuốc trừ sâu và các vật tư nông nghiệp khác nhiều lần nhằm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trong gia đình; hình thức mua là trả dần theo từng vụ mùa, nếu hết vụ mà không trả đủ tiền thì phải chịu lãi suất 1,5%/tháng. Tính đến ngày 23/8/2023 vợ chồng ông **T** và bà **T2** còn nợ cửa hàng với số tiền là 950.540.000 đồng. Đến ngày 04/01/2024 vợ chồng ông **T** có trả cho cửa hàng vật tư nông nghiệp **Minh C1** số tiền 200.000.000 đồng nhưng sau đó mượn lại số tiền là 5.000.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 04/01/2024 thì vợ chồng ông **T**, bà **T2** còn nợ lại cửa hàng **Minh C1** số tiền mua vật tư nông nghiệp là 750.540.000 đồng và tiền vay là 5.000.000 đồng, tổng cộng là 755.540.000 đồng. Việc mua bán bà **C1** có ghi rõ số lượng, ngày giao và giá tiền, các lần mua hàng ông **T** đều có ký tên xác nhận.

Từ thời điểm tháng 04/01/2024 cho đến nay mặc dù đã nhiều lần đến nhà yêu cầu vợ chồng ông **T** trả số tiền trên nhưng vợ chồng ông **T** và bà **T2** cố tình trốn tránh trách nhiệm thanh toán nợ; không có thiện chí trả nợ cho **cửa hàng V1**.

Nay **cửa hàng V1** yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **Nguyễn Thành T** và bà **Lý Thị T2** phải trả cho **hộ kinh doanh M** số tiền gốc mua bán vật tư nông nghiệp là 750.540.000 đồng và tiền vay là 5.000.000 đồng, tổng cộng là 755.540.000 đồng. Đồng thời yêu cầu tính lãi đối với số tiền mua bán tạm tính từ ngày 04/01/2024 đến ngày 17/4/2026 là 27 tháng 13 ngày (làm tròn 27 tháng) mức lãi suất là 1,5%/tháng, thành tiền là 303.968.700 đồng ($750.540.000 \times 1,5\% \times 27$ tháng), tổng cộng là: 1.059.508.000 đồng. Đối với số tiền vay thì không yêu cầu tính lãi.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông **Nguyễn Thành T** và bà **Lý Thị T2** trình bày như sau:*

Ông **T** và bà **T2** thừa nhận năm 2023 vợ chồng ông bà có mua vật tư nông nghiệp tại **cửa hàng V1** nhiều lần là đúng, hình thức mua trả dần từng vụ mùa, nếu hết mùa mà không trả đủ tiền thì phải chịu lãi, tính đến ngày 23/8/2023 gia đình vợ chồng ông bà còn nợ cửa hàng với số tiền là 950.540.000 đồng. Đến ngày 04/01/2024 ông bà

có trả được 200.000.000 đồng nhưng sau đó mượn lại số tiền là 5.000.000 đồng. Từ ngày 04/01/2024 cho đến nay vợ chồng ông trả thêm cho cửa hàng V1 thêm khoản nào vì làm ăn không hiệu quả.

Nay cửa hàng V1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà trả số tiền gốc mua bán vật tư nông nghiệp là 750.540.000 đồng và tiền vay là 5.000.000 đồng cùng tiền lãi đến nay tổng cộng là 1.059.508.000 đồng thì ông bà đồng ý trả nhưng xin được trả dần mỗi năm 400.000.000 đồng (mỗi vụ lúa ông trả 200 triệu) nếu có nhiều hơn sẽ trả nhiều hơn, trả đến khi hết số nợ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Bà C là mẹ ruột của chị V chủ hộ kinh doanh cửa hàng V1. Bà là người trực tiếp quản lý hàng hóa, thu chi của cửa hàng vật tư nông nghiệp Minh C1 nên bà là người đứng ra để giao dịch mua bán với ông T, số tiền mua bán vật tư nông nghiệp và tiền bà cho vợ chồng ông T mượn đều là tiền của H1 kinh doanh Minh C1. Bà đề nghị ông T và bà T2 phải trả số tiền còn nợ cho cửa hàng V1 theo yêu cầu khởi kiện.

** Tại phiên tòa:*

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía nguyên đơn trình bày: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hộ kinh doanh Minh C1. Buộc ông Nguyễn Thành T (T1) và bà Lý Thị T2 phải trả cho H1 kinh doanh Minh C2 số tiền gốc mua bán vật tư nông nghiệp, tiền vay là 755.540.000 đồng và tiền lãi từ ngày 04/01/2024 đến ngày 17/4/2026 là 303.968.700 đồng. Đối với số tiền vay thì không yêu cầu tính lãi. Buộc vợ chồng ông T, bà T2 phải tiếp tục chịu lãi theo quy định của pháp luật đến khi trả xong số nợ trên.

Theo đơn khởi kiện Hộ kinh doanh M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả số tiền tổng cộng là 1.270.868.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện như nội dung đã trình bày.

- Bà Nguyễn Thị C đồng ý với ý kiến của Luật sư Võ Thanh B, bà không bổ sung gì thêm.

- Bị đơn ông Nguyễn Thành T và bà Lý Thị T2 đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền mua vật tư nông nghiệp, tiền vay và tiền lãi là 1.059.508.000 đồng, nhưng xin được trả dần, mỗi vụ lúa trả 200 triệu đồng đến khi hết số nợ.

** Tình tiết các đương sự đã thống nhất tại phiên tòa:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự thống nhất số tiền mua bán vật tư nông nghiệp và tiền vay mà ông T và bà T2 còn nợ hộ kinh doanh Minh C1 số tiền là 755.540.000

đồng. Trong đó gồm: Tiền mua bán vật tư nông nghiệp là 750.540.000 đồng và tiền vay là 5.000.000 đồng.

** Tại phiên tòa vị đại diện VKS phát biểu quan điểm:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn. Buộc ông **Nguyễn Thành T** và bà **Lý Thị T2** phải liên đới trả cho **H1** kinh doanh **Minh C1** số tiền còn nợ tổng cộng gốc và lãi là: 1.059.508.700 đồng. Trong đó tổng cộng là 755.540.000 đồng (gồm: tiền mua phân bón là 750.540.000 đồng và tiền vay 5.000.000 đồng) và tiền lãi tính từ ngày 04/01/2024 đến ngày 17/4/2026 là: 303.968.700 đồng. Ghi nhận việc nguyên đơn không yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay 5.000.000 đồng.

Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện bà **Từ Nguyễn Thúy V** - Chủ Hộ kinh doanh (HKD) **Minh C1** yêu cầu bà ông **Nguyễn Thành T** và bà **Lý Thị T2** phải liên đới trả cho **H2** số tiền mua vật tư nông nghiệp và tiền vay còn nợ. Do đó Hội đồng xét xử xác định đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông **Nguyễn Thành T** và bà **Lý Thị T2** cư trú tại **ấp V, xã H, tỉnh An Giang** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An Giang theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà **Từ Nguyễn Thúy V** - **Chủ Hộ kinh doanh V2** (gọi tắt là **cửa hàng V1**) về việc yêu cầu ông **Nguyễn Thành T** và bà **Lý Thị T2** phải trả cho cửa hàng **Minh C1** số tiền mua vật tư nông nghiệp và tiền vay gốc còn nợ tính đến ngày 04/01/2024 là 755.540.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Vào năm 2013 ông **T** và bà **T2** có đến **cửa hàng V1 (H2)** do bà **Từ Nguyễn Thúy V** đại diện theo pháp luật để mua phân bón, thuốc trừ sâu nhiều lần và có vay tiền của HKD **Minh C1** là đúng sự thật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông **Nguyễn Thành T** và bà **Lý Thị T2** thừa nhận và đồng ý trả số nợ trên cho **H2** nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của ông **T** và bà **T2**, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **H2**.

[3.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Tại phiên tòa bà **Nguyễn Thị C** yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ từ ngày 04/01/2024 đến ngày 16/4/2026 (làm tròn 27 tháng) với mức lãi suất 1,5%/ tháng. HĐXX nhận thấy: Các bên thỏa thuận hình thức mua bán là theo vụ lúa, đầu vụ lấy vật tư nông nghiệp về sử dụng, đến cuối vụ phải thanh toán, nếu chậm trả tiền thì phải chịu lãi suất chậm trả là 1,5%/tháng. Các bên chốt nợ với nhau vào ngày 23/8/2023, đến ngày 04/01/2024 vợ chồng ông **T** chỉ trả được số tiền là 200.000.000 đồng, đến nay không trả thêm lần nào, như vậy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền và phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự. Tại phiên tòa ông **Nguyễn Thành T** đồng ý trả số tiền theo yêu cầu của bà **C**. Do đó HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của ông **Nguyễn Thành T**.

- Đối với số tiền vay bà **C** không yêu cầu tính lãi nên miễn xét.

[3.3] Xét yêu cầu của ông **T** và bà **T2** về việc xin trả dần theo vụ mùa nhưng không được phía nguyên đơn chấp nhận nên HĐXX không có cơ sở xem xét. Trường hợp ông **T** và bà **T2** thật sự khó khăn thì có thể thỏa thuận tại giai đoạn thi hành án.

Từ những phân tích và lập luận nêu trên, trong quá trình nghị án và thảo luận, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn HKD Minh Chiên. Buộc ông **Nguyễn Thành T** và bà **Lý Thị T2** phải liên đới trả cho **H1** kinh doanh **Minh C1** số tiền còn nợ tổng cộng gốc và lãi là: 1.059.508.700 đồng.

- Ý kiến tranh luận của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có cơ sở để được chấp nhận.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có cơ sở để được HĐXX xem xét chấp nhận trong quá trình nghị án.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 26, Điều 47, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Buộc ông Nguyễn Thành T và bà Lý Thị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 43.785.000 đồng.

- Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn Cửa hàng V1.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 3 Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Điều 26, Điều 47, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp Minh C1. Buộc ông Nguyễn Thành T và bà Lý Thị T2 phải liên đới trả cho H1 kinh doanh Minh C1 số tiền còn nợ tổng cộng là: 1.059.508.700 đồng (Một tỷ, không trăm năm mươi chín triệu, năm trăm lẻ tám nghìn, bảy trăm đồng). Trong đó tiền gốc là 755.540.000 đồng và tiền lãi là 303.968.700 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp khoản tiền trên, người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Thành T và bà Lý Thị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 43.785.000 đồng (Bốn mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Hoàn trả cho **H1** kinh doanh **cửa hàng V1** (**Hộ kinh doanh M** (**Võ Thanh B** nộp thay)) số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.333.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012888 ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 4;
- Phòng THADS khu vực 4;
- TAND tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Văn An